

Bản án số: **36/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 12 - 4 - 2021

V/v: “**Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung**”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Pên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Chung Kim Sang

2. Ông Trần Hữu Trường

- Thư ký Pên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia Pên tòa: Bà Đoàn Thị Tình– Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020, về việc “**Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXX-ST ngày 25 tháng 03 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 78 ấp X, xã T, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Đặng Minh T2, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 175 đường P, phường T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại Pên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều P trình bày:*

Tôi và anh T2 tự tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng rồi tổ chức lễ cưới năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T1, thành phố G, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 285 ngày 22/12/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên gia đình chồng tại số nhà 322 đường T, phường Q, thành phố G, sau thời gian thì về sống tại 175 đường P, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến tháng 11 năm 2018 thì tôi về nhà mẹ ruột sinh sống tại 78 ấp X, xã T,

huyện R, tỉnh Kiên Giang đến nay. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc, khoảng 03 năm gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhỏ đến giữa năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cách sống hằng ngày về vấn đề kinh tế trong gia đình và cách nuôi dạy con, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cự cãi nhau. Mặc dù, vợ chồng đã tạo cơ hội để khắc phục những khuyết điểm để có thể hòa hợp nếu kéo tình cảm vợ chồng nhưng không thành mà ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị P khởi kiện xin ly hôn với anh T2.

Trong quá trình chung sống chị P và anh T2 có 01 người con chung tên Đặng Nguyễn Minh A, sinh ngày 06/3/2015, hiện nay đang sinh sống cùng với chị P, anh T2. Chị P yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng.

Tại Pên tòa, chị P yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kiều P yêu cầu được ly hôn với anh Đặng Minh T2.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Kiều P yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại Pên tòa, bị đơn anh Đặng Minh T2 trình bày:*

Anh T2 thống nhất với phần trình bày của chị P về quá trình kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung cũng như nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn.

Tại Pên tòa anh Đặng Minh T2 yêu cầu:

- Về hôn nhân: Anh Đặng Minh T2 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị P.

- Về con chung: Anh Đặng Minh T2 yêu cầu được nuôi con tên Đặng Nguyễn Minh A, sinh ngày 06/3/2015; anh T2 xác định, thời điểm anh và chị P còn sống chung đến khi ly thân đến nay, thực tế chị P chỉ ở nhà không có công việc làm, không có thu nhập, chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do anh T2 là người chu cấp, đồng thời cháu Minh A cũng thường xuyên sinh sống cùng với anh T2. Ngoài ra, anh T2 hiện nay có công việc làm và thu nhập ổn định đồng thời cũng có thời gian chăm sóc cháu Minh A. Anh T2 không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Pên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2. Về con chung: Giao người con chung tên Đặng Nguyễn Minh A, sinh ngày 06/3/2015 cho anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng, anh T2 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại Pên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kiều P khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu được nuôi con chung với bị đơn anh Đặng Minh T2 và anh T2 có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang, nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2 được xác lập trên cơ sở tự nguyện; có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thanh, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 285 ngày 22/12/2011, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2 xác định tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên anh chị thống nhất thuận tình ly hôn, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị P và anh T2 theo quy định tại Điều 55, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[4] Về con chung: Chị P và anh T2 có 01 người con chung tên Đặng Nguyễn Minh A, sinh ngày 06/3/2015, chị P và anh T2 đều có nguyện vọng được nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, xét về mặt kinh tế: Anh T2 đã và đang có công việc làm và thu nhập ổn định; Xét về mặt đạo đức: Chưa có chứng cứ chứng minh anh T2 là người không có đạo đức. Đồng thời, chị P cũng thừa nhận từ khi kết hôn đến nay anh T2 là trụ cột gia đình, kinh tế gia đình, chi tiêu, sinh hoạt, nuôi con đều do anh T2 là người lo do chị không có công việc làm và thu nhập; trong khoảng thời gian ly thân đến nay anh T2 vẫn rất quan tâm, yêu thương, chăm sóc cháu Minh A rất tốt và tại Pên tòa, anh T2 cũng đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho cháu Minh A. Do đó, việc giao cháu Minh A cho anh T2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Nếu sau này chị P có căn cứ cho rằng việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung của anh T2 không đảm bảo, làm ảnh hưởng đến lợi ích của con, thì chị P có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, qua nghị án, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thống nhất giao cháu Đặng Nguyễn Minh A cho anh T2 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; chị P được thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Anh T2 không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chị P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 55, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao người con chung tên Đặng Nguyễn Minh A, sinh ngày 06/3/2015 cho anh Đặng Minh T2 được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu Minh Anh tròn 18 tuổi. Chị P được thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kiều P và anh Đặng Minh T2 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Kiều P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 000856 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh